

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH NĂM 2025

Vừa qua hội đồng tuyển sinh trường Đại học Nguyễn Tất Thành đã công bố thông tin tuyển sinh năm 2025 (bản dự thảo) dự kiến với nhiều điểm mới đồng thời gửi tặng các bạn cuốn "*Cẩm nang tuyển sinh 2025 NTTU- BÍ KÍP GIA NHẬP ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH*" bao gồm tất tần tật về các phương thức, ngành nghề, và các vấn đề xung quanh trường Đại học Nguyễn Tất Thành, giúp bạn giải đáp các thắc mắc về tuyển sinh đại học...

1. Căn cứ theo *Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Bộ giáo dục và Đào tạo*. Dự kiến năm học 2025, trường Đại học Nguyễn Tất Thành sẽ tuyển sinh theo 04 phương thức.

Phương thức 1: xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025 theo tổ hợp môn.

Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

- a. *Xét điểm Cả năm lớp 12:* tổng ĐTB môn học cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn đạt từ 18 trở lên.
- b. *Xét kết hợp:* tổng ĐTB môn học cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn kết hợp **Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Điểm thi Đánh giá năng lực (ĐGNL)** đạt từ 18 trở lên.

Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM, Đại học Quốc gia Hà Nội, V-SAT, Đại học Sư phạm TPHCM (hoặc kết hợp Điểm thi tốt nghiệp THPT).

Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

Lưu ý:

Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe (*Y khoa, Răng - Hàm - Mắt, Dược học, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng*) xét theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.

KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE				
STT	NGÀNH	MÃ NGÀNH/CN	THỜI GIAN	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
1	Y khoa	7720101	6	B00, D07, B08
2	Y học dự phòng	7720110	6	B00, D07, B08
3	Răng - Hàm - Mặt	7720501	6	A00, B00, B08, D07
4	Dược học Quản lý và cung ứng thuốc Sản xuất và phát triển thuốc Dược lâm sàng	7720201	5 - 5.5	A00, A01, B00, D07
5	Điều dưỡng Điều dưỡng đa khoa Hộ sinh Gây mê hồi sức Răng Hàm Mặt	772030101	4	A00, A01, B00, D07
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	4 - 4.5	A00, B00, B08, D07
7	Quản lý bệnh viện Quản trị bệnh viện Thư ký y khoa Công tác xã hội bệnh viện Marketing bệnh viện Quản lý chất lượng bệnh viện	7720802	3 - 4	B00, C00, C04, D01
8	Kỹ thuật Phục hồi chức năng Vật lý trị liệu	7720603	4	A00, A01, B00, D07
9	Y học cổ truyền	7720115	6	A00, A01, B00, D07
10	Thú y Bệnh học Động vật Dược Thú y Thú y thủy sản Thú cưng	7640101	4.5	A00, B00, B08, D07

KHỐI NGÀNH KINH TẾ				
STT	NGÀNH	MÃ NGÀNH/CN	THỜI GIAN	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
1	Quản trị kinh doanh Kinh doanh Tổng hợp Kinh doanh Bất động sản Kinh doanh Thương mại	7340101	3 - 3.5	C01, C04, D01, X01
2	Quản trị kinh doanh (Chuẩn quốc tế)	7340101_QT	3.5	A00, C01, C03, D01
3	Quản trị kinh doanh được mỹ phẩm và thực phẩm	7340101_KDTP	3.5	A00, A01, D01, D07
4	Kinh doanh sáng tạo	7340101_KDST	3.5	A00, D01, C01, C03
5	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ	7340101_DNCN	3.5	A00, D01, C01, C03
6	Quản trị nhân lực	7340404	3 - 3.5	C01, C04, D01, X01
7	Marketing	7340115	3 - 3.5	C01, C04, D01, X01
8	Marketing Số và Truyền thông Xã hội	7340115_DM	3.5	A00, D01, C01, C03
9	Kinh doanh quốc tế	7340120	3 - 3.5	A00, D01, C01, C03
10	Thương mại điện tử	7340122	3.5	C01, C04, D01, X01
11	Thương mại điện tử (Chuẩn quốc tế)	7340122_QT	3.5	A00, C01, C03, D01
12	Tài chính - Ngân hàng Tài chính - Ngân hàng Công nghệ tài chính	7340201	3	A00, A01, D01, D07
13	Kế toán	7340301	3	A00, A01, D01, D07
14	Kế toán (Chuẩn quốc tế)	7340301_QT	3.5	A00, C01, C03, D01
15	Luật Luật hành chính Luật dân sự Luật hình sự	7380101	3.5	A00, C00, C03, X01
16	Luật kinh tế	7380107	3.5 - 4	A00, C00, C03, X01
17	Luật kinh tế (Chuẩn quốc tế)	7380107_QT	3.5	A00, C01, C03, D01
18	Kinh tế số Kinh doanh số	7310109	3.5	D01, C01, C02, C03, C04, X01

KHỐI NGÀNH CÔNG NGHỆ				
STT	NGÀNH	MÃ NGÀNH/CN	THỜI GIAN	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
1	Công nghệ sinh học CNSH y dược và động vật Nông nghiệp Công nghệ cao Quản trị công nghệ sinh học	7420201	3.5 - 4	A00, B00, D07, B08
2	Khoa học y sinh Khoa học y sinh trong sức khỏe Khoa học y sinh trong thẩm mỹ	7420204	3 - 3.5	A00, B00, A02, B03, C02, C08, D07, B08, X14, X15, X16
3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu Công nghệ kỹ thuật mạng Quản trị hệ thống mạng An ninh không gian mạng	7480102	3 - 3.5	A00, A01, D01, X02
4	Kỹ thuật phần mềm Công nghệ kỹ thuật phần mềm Quản trị dự án phần mềm Thực tế ảo và Lập trình Games	7480103	3 - 3.5	A00, A01, D01, X02
5	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Kỹ thuật Công nghệ thông tin	7480201	3 - 3.5	A00, A01, D01, X02
6	Công nghệ thông tin (Chuẩn quốc tế)	7480201_QT	4	A00, C01, C03, D01
7	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	7480201_CNST	4	A00, C01, C03, D01
8	CNTT và dữ liệu Tài nguyên môi trường	7480201_DLMT	3.5	A00, B00, A01, D01
9	Trí tuệ nhân tạo Công nghệ Trí tuệ nhân tạo Hệ thống thông minh Thị giác máy tính	7480107	3 - 3.5	A00, A01, D01, X02
10	Khoa học dữ liệu Công nghệ khoa học dữ liệu Dữ liệu tài nguyên môi trường Quản lý và khai thác dữ liệu	7460108	3 - 3.5	A00, A01, D01, X02
11	Khoa học vật liệu Vật liệu tiên tiến và Công nghệ nano	7440122	3.5	A00, A01, D07, C01
12	Kỹ thuật điện, điện tử	751030101	3.5 - 4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28
13	Tự động hóa	751030102	3.5 - 4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28
14	Công nghệ vi mạch bán dẫn	751030103	3.5 - 4	A00, A01, A02, A03, A04, C01, D01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12
15	Cơ điện tử	751020301	3.5 - 4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28
16	Robot và Trí tuệ nhân tạo	751020302	3.5 - 4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28

17	Công nghệ chế tạo máy số	751020303	3.5 - 4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28
18	Cơ khí tự động	751020304	3.5 - 4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28
19	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chuẩn quốc tế)	7510205_QT	4	A00, C01, C03, D01
20	Công nghệ kỹ thuật ô tô	751020501	3.5 - 4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28
21	Công nghệ ô tô điện	751020502	4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28
22	Công nghệ thực phẩm Dinh dưỡng và chế biến thực phẩm Đảm bảo chất lượng, an toàn và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	7540101	3.5 - 4	A00, B00, C02, D07
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học Hóa học ứng dụng Hóa dược mỹ phẩm	7510401	3.5 - 4	A00, B00, C02, D07
24	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	3.5	C01, C04, D01, X01
25	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Chuẩn quốc tế)	7510605_QT	3.5	A00, C01, C03, D01
26	Công nghệ Logistics	7510605_KTCN	4	A00, A01, D01, A02, A03, A04, C01, D26, D27, D28, D29, D30, X05, X07, X08, X11, X12, X27, X28
27	Kỹ thuật y sinh	7520212	4 - 4.5	A00, A01, A02, B00
28	Vật lý y khoa	7520403	3 - 4	A00, A01, A02, B00
29	Kiến trúc	7580101	4.5	D01, V01, H01, C04
30	Thiết kế nội thất	7580108	4	D01, V01, H01, C04
31	Kỹ thuật xây dựng	7580201	4 - 4.5	A00, A01, D01, X02
32	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	3.5	A00, B00, D01, C02
33	Hóa dược Hóa dược Dược liệu và hợp chất thiên nhiên	7720203	3.5	A00, A01, B00, D07

KHỐI NGÀNH XÃ HỘI - NHÂN VĂN

STT	NGÀNH	MÃ NGÀNH/CN	THỜI GIAN	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
1	Ngôn ngữ Anh Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Biên phiên dịch Tiếng anh thương mại Sư phạm mầm non	7220201	3.5	C04, D01, C03, X03, X04
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	3.5	C04, D01, C03, X03, X04
3	Tâm lý học Tham vấn và trị liệu tâm lý Tham vấn và quản trị nhân sự	7310401	3 - 3.5	B00, C00, D01, B03, C03, C04, C08, C12, C13, D13, D14, D15, X01, X70, X74, X78
4	Đông phương học Hàn Quốc học Nhật Bản học	7310608	3.5	C04, D01, C03, X03, X04
5	Truyền thông đa phương tiện Kỹ thuật truyền thông đa phương tiện Truyền thông doanh nghiệp Sáng tạo nội dung truyền thông số	7320104	3.5	A01, C00, D01, D15
6	Quan hệ công chúng	7320108	3	A01, C00, D01, D14
7	Du lịch Quản lý du lịch Hướng dẫn du lịch Du lịch số	7810101	3	C00, D01, A07, C03, C04, D09, D10, D14, D15, X02, X26, X27, X28
8	Quản trị khách sạn	7810201	3	C00, D01, A07, C03, C04
9	Quản trị khách sạn (Chuẩn quốc tế)	7810201_QT	3.5	A00, C01, C03, D01
10	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	3	C00, D01, A07, C03, C04

KHỐI NGÀNH KHOA HỌC GIÁO DỤC				
STT	NGÀNH	MÃ NGÀNH/CN	THỜI GIAN	TỔ HỢP XÉT T
1	Công nghệ giáo dục Ứng dụng công nghệ vào giáo dục Thiết kế và phát triển công nghệ giáo dục Quản trị công nghệ giáo dục.	7140103	3 - 3.5	A00, A01, D01, B0 C02, X02, X06, X0 X26, X27, X2
KHỐI NGÀNH NGHỆ THUẬT - MỸ THUẬT				
STT	NGÀNH	MÃ NGÀNH/CN	THỜI GIAN	TỔ HỢP XÉT T
1	Thanh nhạc	7210205	3	N01
2	Piano	7210208	3	N00
3	Diễn viên kịch - điện ảnh truyền hình	7210234	3.5	N05
4	Thiết kế đồ họa	7210403	4	D01, C04, V01,
5	Thiết kế thời trang	7210404	3.5	A00, A01, D01,
6	Biên đạo múa	7210243	3 - 3.5	N03

2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

Năm 2025, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tất cả các thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy chế tuyển sinh 2025 của Bộ GD&ĐT ban hành.

A. Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và đào tạo giáo viên xét theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT:

1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025 theo tổ hợp môn: (tham khảo Điểm sàn xét tuyển năm 2024)

Y khoa: 23 đ

Răng, Hàm, Mặt: 22.5 đ

Y học cổ truyền, Dược học: 21 đ

Y học dự phòng, Xét nghiệm, Điều dưỡng, Kỹ thuật Phục hồi chức năng : 19 đ

** **Lưu ý:** Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT, không quy định về điều kiện học lực lớp 12 đối với các ngành sức khỏe.*

2. Đối với Xét tuyển theo Học bạ, ĐGNL, ưu tiên tuyển thẳng áp dụng ngưỡng đảm bảo chất lượng như sau:

Ngành **Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Y học cổ truyền, Dược học:** học lực lớp 12 xếp loại **Tốt**; hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8,0** trở lên.

Ngành **Y học dự phòng, Xét nghiệm y học , Điều dưỡng, Kỹ thuật PHCN:** học lực lớp 12 xếp loại từ **Khá**; hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6,5** trở lên.

Các ngành còn lại xét từ **15** điểm đối với tổng điểm 3 môn thi THPT và **6** điểm đối với điểm trung bình học bạ lớp 12.

Đối với các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu, Nhà trường xét kết hợp điểm các môn cơ bản (Từ điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc từ điểm học bạ THPT) với điểm thi các môn năng khiếu do Trường ĐH Nguyễn Tất Thành tổ chức hoặc từ các Trường Đại học khác.

Chương trình đào tạo các ngành Kiến trúc, Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành với định hướng thực hành (đi sát với nhu cầu và sự phát triển của văn hóa xã hội), sự thụ cảm cái đẹp, hiểu biết về lịch sử, tư duy logic là chìa khóa quan trọng thúc đẩy cảm xúc, tư duy tạo hình, cảm thụ màu sắc, sự quan sát tinh tế (các tố chất cần có của một người thiết kế) nên ngoài các tổ hợp có môn kỹ năng vẽ tay, các thí sinh có thể lựa chọn các tiêu chí xét tuyển theo điểm học bạ để tham gia xét tuyển.

> **Thông tin thi năng khiếu các đợt:**

- **Hình thức thi:** Thi tập trung hoặc Nộp bài dự thi kết hợp phỏng vấn trực tuyến
- **Thời gian dự kiến:**

Đợt	Thời gian tổ chức thi
1	04/2025
2	07/2025
3	08/2025

- **Hình thức đăng ký:** trực tuyến theo thông báo tại website tuyensinh.ntt.edu.vn
- **Lệ phí thi:** 100.000đ/môn trước mỗi đợt thi tập trung, trường tổ chức ôn thi miễn phí cho các thí sinh.

> **Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/ thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo**

1. Phương thức 1: xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn.

- **Thời gian xét tuyển:** Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ	Công bố kết quả	Ghi chú
01	Theo lịch BGDĐT	08/2025	

- **Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:**

Thí sinh Đăng ký nguyện vọng tại trường và nộp phí dự tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Tiêu chí và điều kiện xét:**

Xét điểm cộng các môn thi theo tổ hợp môn xét tuyển đạt ngưỡng tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với những thí sinh thi tuyển kỳ thi THPT năm 2025 hoặc kết hợp giữa điểm thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập THPT được ghi trong học bạ.

Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.

Nguyên tắc xét tuyển: xét từ cao xuống thấp tất cả các ngành theo quy định của Bộ GD&ĐT công bố và căn cứ vào số lượng hồ sơ học sinh nộp (ưu tiên xét thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 xong mới xét tiếp đợt bổ sung).

Thí sinh chọn 01 trong 04 tổ hợp môn theo ngành để xét theo bảng trên.

2. Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ

- Thời gian xét tuyển: Dự kiến chia làm 10 đợt:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Ghi chú
01	<i>Từ ngày thông báo - 01/02/2025</i>	Các đợt xét tuyển, xét bổ sung, tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt tại website tuyensinh.ntt.edu.vn
02	<i>02/02/2025-03/03/2025</i>	
03	<i>04/03/2025-31/03/2025</i>	
04	<i>01/04/2025-30/04/2025</i>	
05	<i>01/05/2025-02/06/2025</i>	
06	<i>03/06/2025-09/06/2025</i>	
07	<i>10/06/2025-16/06/2025</i>	
08	<i>17/06/2025-23/06/2025</i>	
09	<i>24/06/2025-30/06/2025</i>	
10	<i>01/07/2025-14/07/2025</i>	
11	<i>15/07/2025-28/07/2025</i>	

- **Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:**

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt, thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: tuyensinh.ntt.edu.vn => **Đăng ký xét tuyển => Đăng ký xét tuyển Đại Học Chính Quy** hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh/chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại Trung tâm Tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Lệ phí xét tuyển 30,000đ/hồ sơ.

Hồ sơ gồm:

Phiếu đăng ký xét tuyển (nếu đăng ký trực tiếp) ;

Học bạ THPT (bản sao);

Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy Chứng nhận TN tạm thời (bản sao);

Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Tiêu chí và điều kiện xét:

- Xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

- Xét điểm Cả năm lớp 12: tổng ĐTB môn học cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn đạt từ 18 trở lên.
- Xét kết hợp: tổng ĐTB môn học cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn kết hợp Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Điểm thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) đạt từ 18 trở lên.
- Điểm xét Tốt nghiệp (trên Giấy chứng nhận Tốt nghiệp) / ĐTB Cả năm lớp 12 (tất cả các môn) từ 6.0 trở lên.

- Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.

- **Cách tính điểm ưu tiên theo thang điểm 30:**

Điểm XT = (ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3 + Điểm UT (nếu có))

Trong đó:

ĐTB 1, ĐTB 2, ĐTB 3: ĐTB các môn xét theo tiêu chí.
Điểm UT: theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

3. Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM/ Đại học Quốc gia Hà Nội.

- **Thời gian xét tuyển: Dự kiến 03 đợt:**

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển	Thời gian công bố kết quả	Ghi chú
01	01/04/2025-09/04/2025	10/04/2025	Các đợt xét bổ sung tùy theo số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển, căn cứ vào chỉ tiêu, nhà Trường sẽ thông báo chính thức lịch xét tuyển cho mỗi đợt tại website tuyensinh.ntt.edu.vn .
02	05/07/2025-12/07/2025	13/07/2025	
03	19/07/2025-31/07/2025	07/08/2025	

- **Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:**

Trong thời hạn quy định của mỗi đợt, thí sinh đăng ký xét tuyển online tại website: tuyensinh.ntt.edu.vn => **Đăng ký xét tuyển => Đăng ký xét tuyển Đại Học Chính Quy** hoặc qua bưu điện bằng chuyển phát nhanh/chuyển phát ưu tiên hoặc có thể nộp trực tiếp tại **Trung tâm Tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành**.

Lệ phí xét tuyển 30,000đ/hồ sơ.

Hồ sơ gồm:

- - Phiếu đăng ký xét tuyển;
 - Bản chính phiếu kết quả thi đánh giá năng lực năm 2025 của ĐHQG-HCM/ĐHQG-HN;

- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy CNTN tạm thời (bản sao);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- **Tiêu chí và điều kiện xét:**

- Điểm bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM đạt từ **550 điểm** /ĐHQG-HN đạt từ **70 điểm** trở lên và đạt mức điểm chuẩn đầu vào theo từng ngành do trường ĐH Nguyễn Tất Thành xác định sau khi có kết quả.
- Các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và các ngành xét tuyển có tổ hợp môn năng khiếu áp dụng tại mục 2.

4. Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, cử tuyển:

- **Điều kiện được xét tuyển thẳng:**

- Theo quy định tuyển sinh của **BGDĐT**.
- Tổng điểm **3 môn thi tốt nghiệp THPT** năm 2025 ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên.
- Tổng điểm **trung bình cuối năm của 3 môn học bạ lớp 12** ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký đạt 21 điểm trở lên đã cộng điểm ưu tiên.
- Ngành Ngôn ngữ Anh: có chứng chỉ **IELTS từ 6.0/9.0** hoặc **TOEIC (L&R) 700/990** hoặc **TOEIC (Bridge) 85/100** hoặc **TOEFL iBT từ 70/120** hoặc **TOEFL ITP từ 500/677** hoặc **Cambridge từ 165/230**.
- Đã tốt nghiệp đại học.
- **Lưu ý: Các ngành thuộc khối khoa học sức khỏe cần áp dụng theo mục 2.**

- **Điều kiện được xét ưu tiên:**

- Thí sinh có chứng chỉ **IELTS từ 4.5/9.0** hoặc **TOEIC (L&R) 550/990** hoặc **TOEIC (Bridge) 76/100** hoặc **TOEFL iBT từ 30/120** hoặc **TOEFL ITP từ 450/677** hoặc **Cambridge từ 140/230** được ưu tiên xét tuyển vào các ngành có môn Tiếng Anh với mức điểm thay thế tương đương **điểm 8** theo thang điểm 10.

STT	KNL NNVN	CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL		Cambridge English	Điểm cộng	Quy đổi <i>điểm Tiếng Anh</i> theo thang điểm 10
					iBT	ITP			
1	Bậc 6	C2	8.0 – 9.0		110 - 120		200-230	2	10
2	Bậc 5	C1	7.0 – 7.5	945 – 990	94 – 109	627 – 677	180-199	1.5	9
3	Bậc 4	B2	5.5 – 6.5	785 – 940	46 – 93	500 – 626	160-179	1	8
4	Bậc 3	B1	4.5 – 5.0	550 – 780	30 – 45	450 – 499	140-159	0.5	7

Bảng 2: Mức điểm cộng/quy đổi với thí sinh học THPT tại nước ngoài và có chứng chỉ tiếng Anh theo Khung Năng lực Ngoại ngữ Việt Nam

- Thí sinh có kết quả kỳ thi SAT hoặc ACT đạt từ **60%** trở lên (**950/1600** với SAT hoặc **25/36** với ACT) được ưu tiên xét tuyển vào các ngành có môn Toán, Tiếng Anh với mức điểm thay thế tương đương điểm 8 theo thang điểm 10.

> Chính sách ưu tiên:

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

> Chính sách học bổng:

Nhằm động viên, khích lệ tinh thần học sinh – sinh viên vượt qua khó khăn để tiếp tục con đường học tập, hàng năm nhà trường đã trích ngân sách hơn 50 tỷ đồng hỗ trợ học sinh – sinh viên đang theo học tại trường.

Chính sách học bổng

► *Bạn còn lo lắng về ngành mình đã chọn, hãy tham khảo ngay: Hãy để NTTU gửi đến quý phụ huynh cùng các bạn một số “bí kíp” đáng quan tâm để chuẩn bị thật kỹ cho kỳ thi lớn sắp tới. Ngoài ra, còn có một trắc nghiệm nho nhỏ để các bạn cùng gia đình tự rà soát, đánh giá lại bản thân và nhận ngay những phần quà cực kỳ “cute” nữa nhé!*